CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vinaconex 39

Ngày 31/03/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-7.1%**	**-7.1%**

DT thuần
Q1/25
2.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30| -58.3%
YoY: ▼0.05| -2.2%

LN thuần
Q1/25
-6.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 49.2%
YoY: ▼0.03| -0.5%

LN sau thuế
Q1/25
-7.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.16| 45.3%
YoY: ▼0.72| -10.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-53.9%
YoY: +/-▲ 23.0%

ROE (TTM)
Q1/25
28.1%
YoY: +/-▼ 1.1%

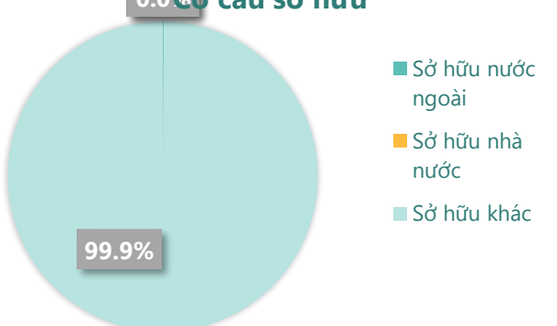
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 1,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,560
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	-1,133
P/E	-1.1

DT thuần
2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.10| -17.9%

LN thuần
2024
-31.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.10| -7.1%

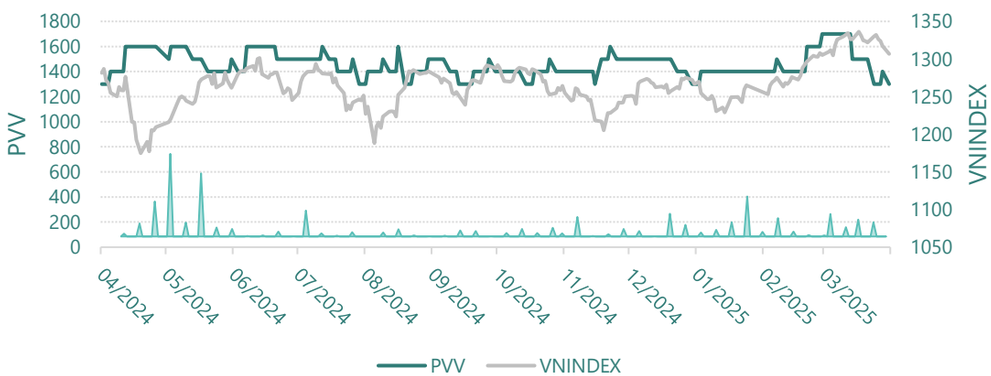
LN sau thuế
2024
-32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 0.3%

Cơ cấu sở hữu

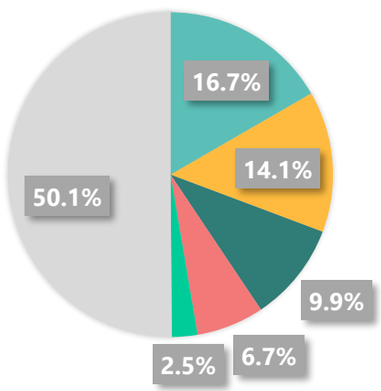


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



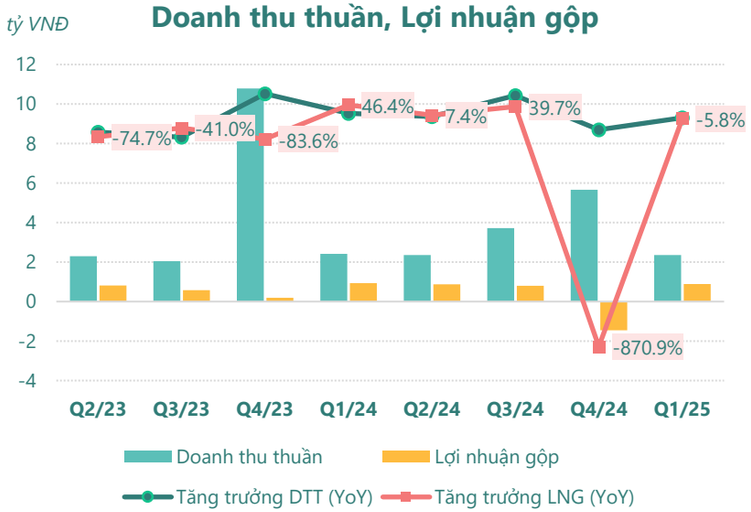
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

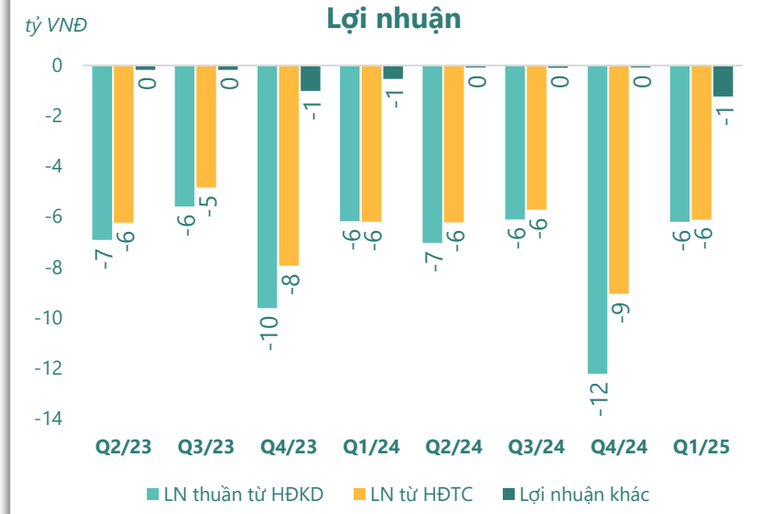
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



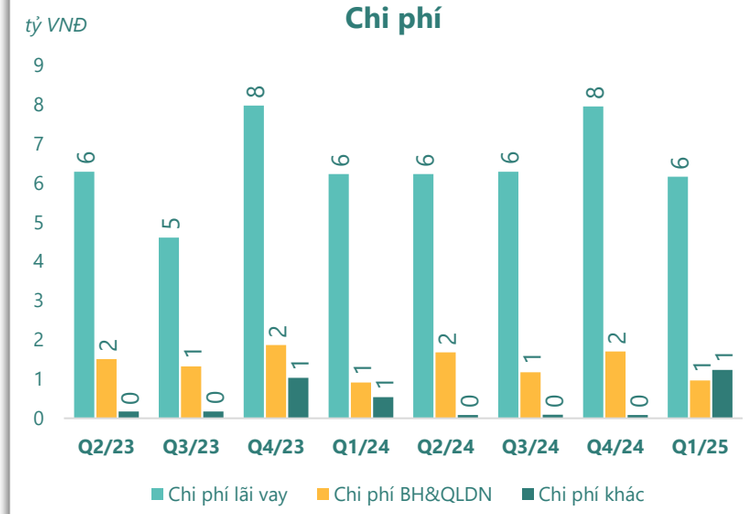
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



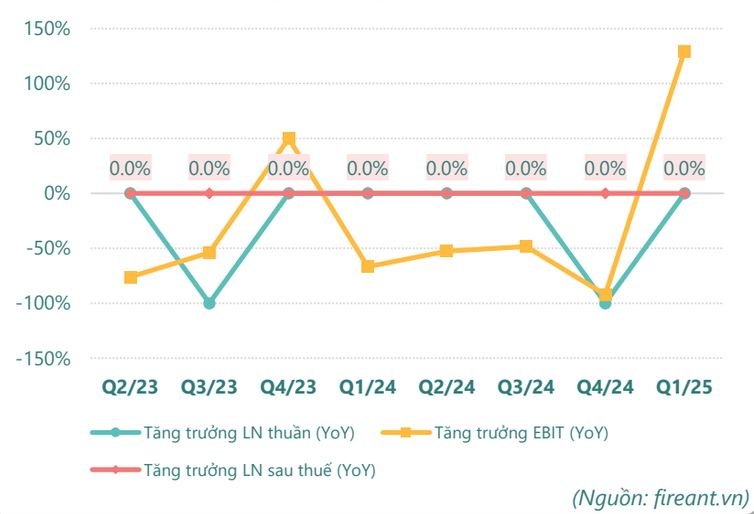
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



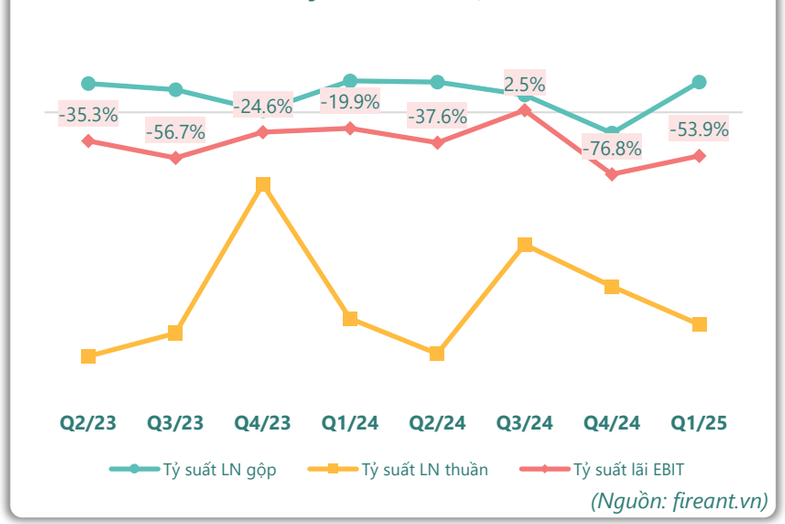
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



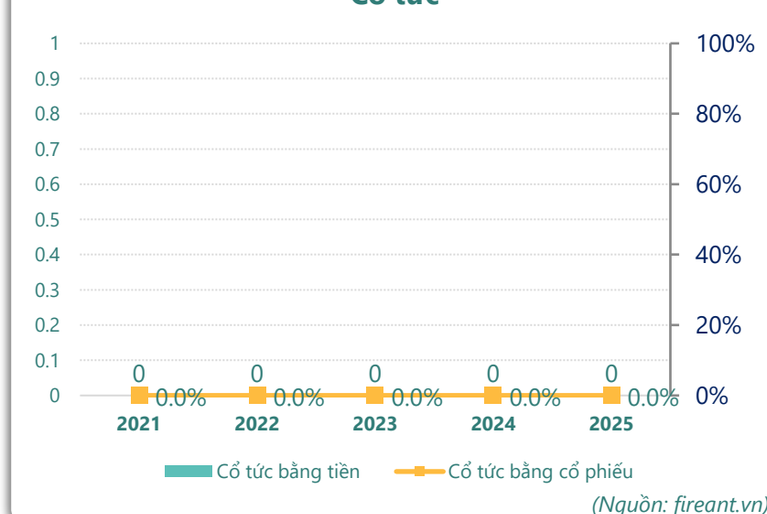
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



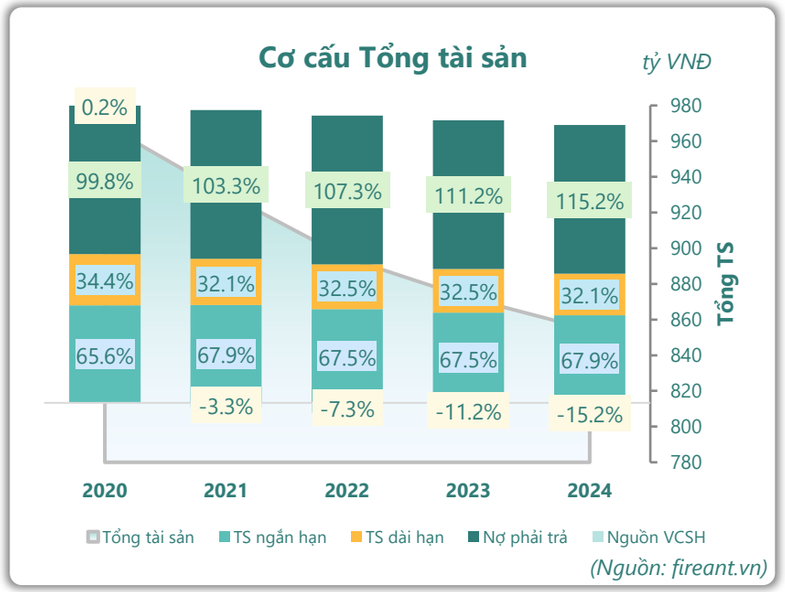
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

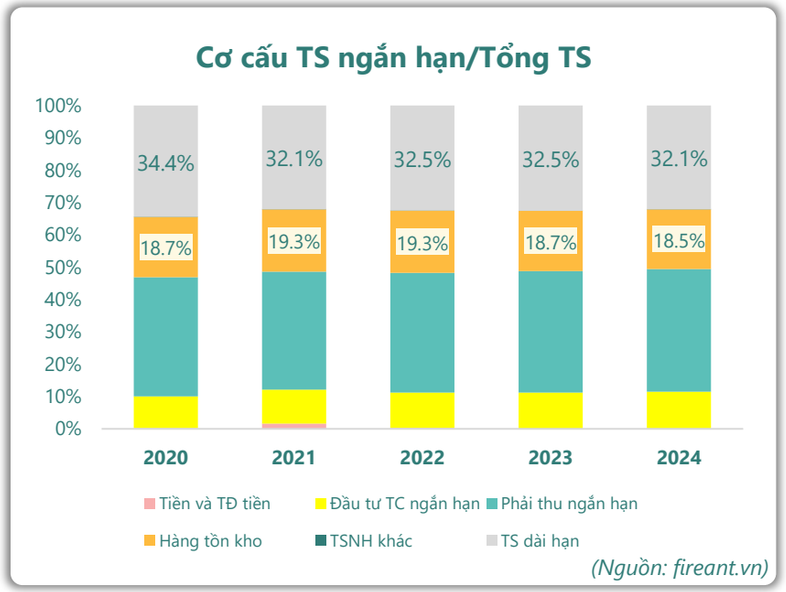


(Nguồn: fireant.vn)

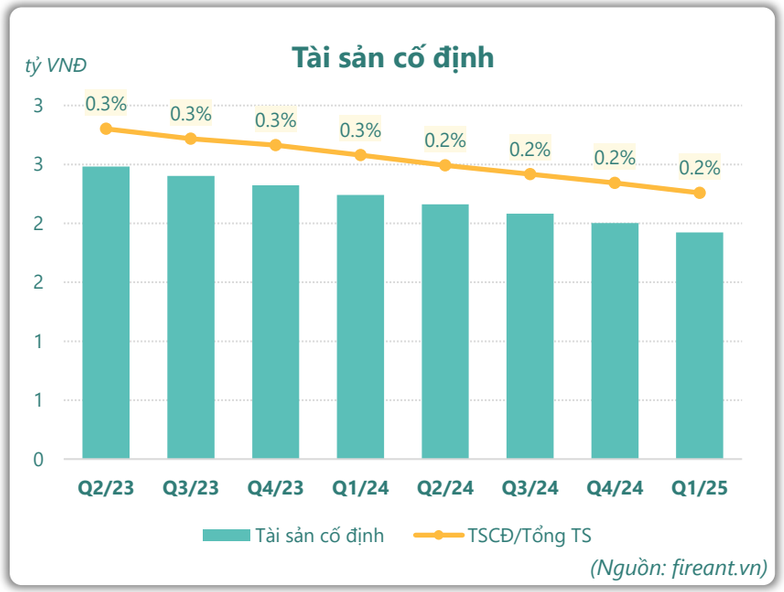
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



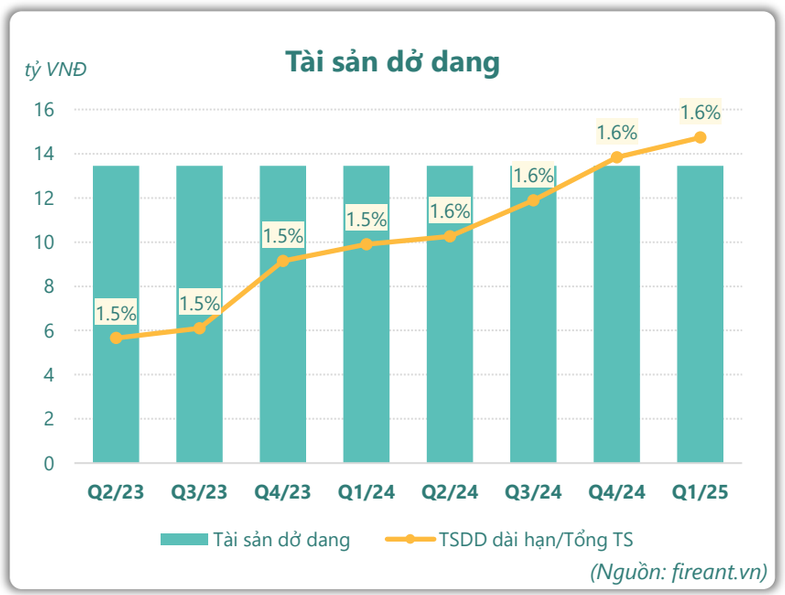
(Nguồn: fireant.vn)



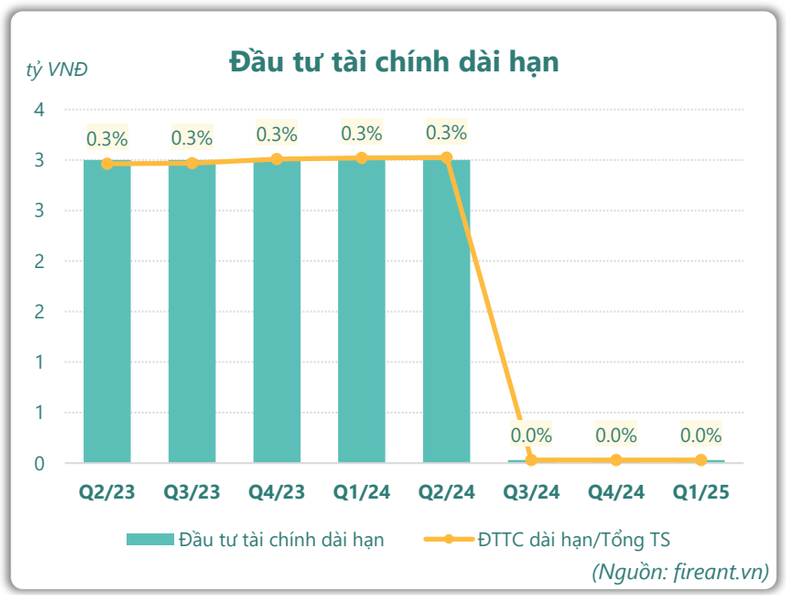
(Nguồn: fireant.vn)



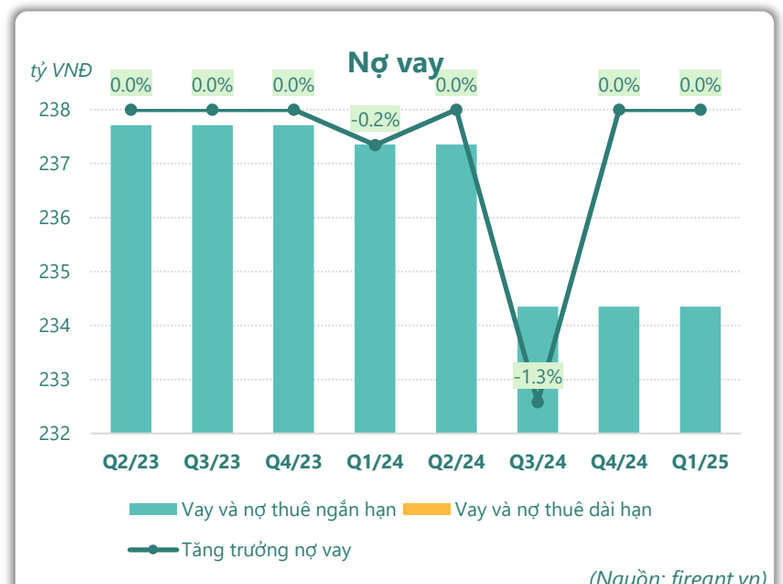
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



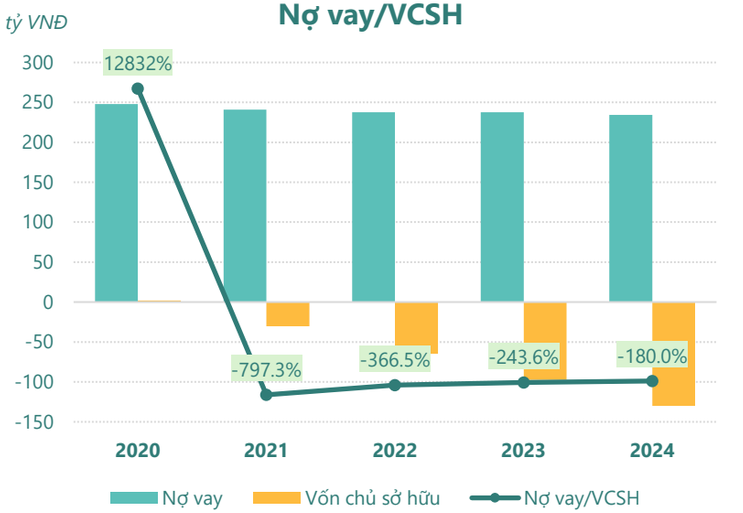
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



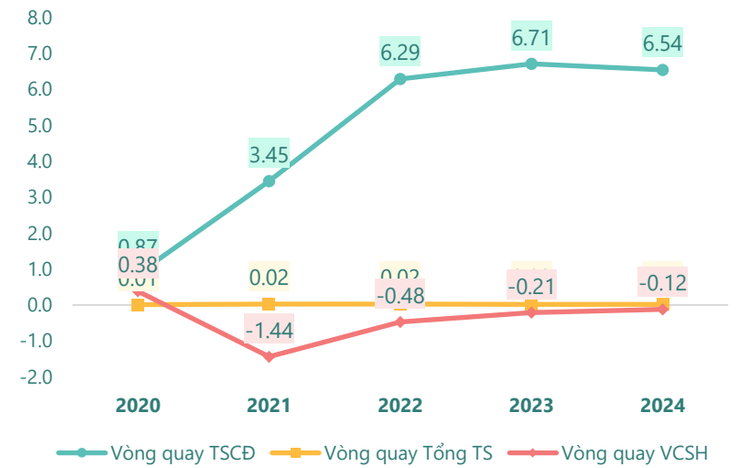
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



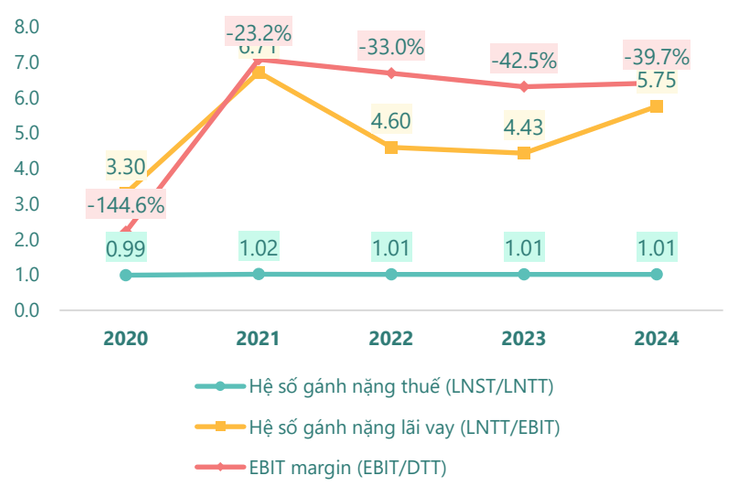
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



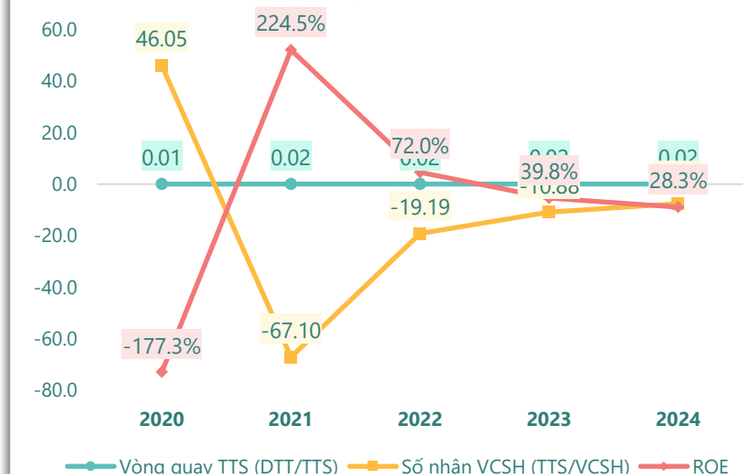
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



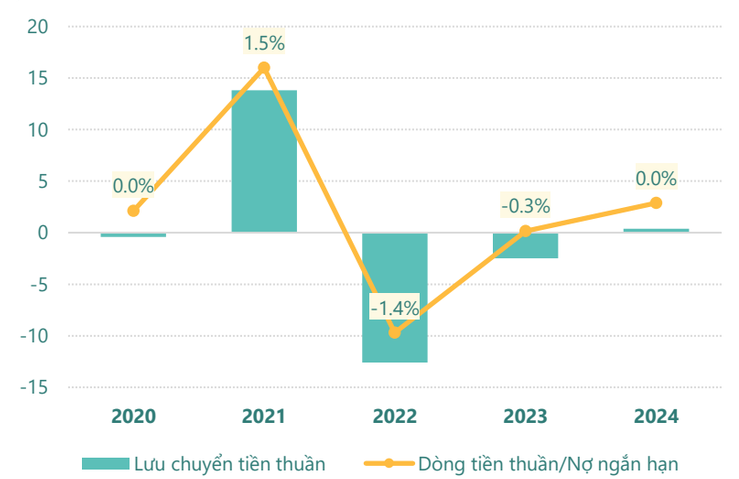
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.36**	**2.41**	**-2.2%**	**14.1**	**17.2**	**-17.9%**
Giá vốn hàng bán	1.47	1.47	0.1%	13.0	15.0	-13.5%
Lợi nhuận gộp	0.89	0.94	-5.8%	1.16	2.22	-47.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	-98.9%	0.63	0.08	664%
Chi phí TC	6.12	6.23	-1.8%	27.8	25.3	10.2%
Chi phí lãi vay	6.16	6.23	-1.1%	26.7	25.1	6.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.04	-100%
Chi phí QLDN	**0.96**	**0.91**	**6.0%**	**5.48**	**6.45**	**-15.1%**
LN thuần từ HĐKD	-6.20	-6.17	-0.5%	-31.5	-29.4	-7.1%
Lợi nhuận khác	**-1.23**	**-0.54**	**-128%**	**-0.79**	**-2.97**	**73.5%**
LN trước thuế	-7.43	-6.71	-10.8%	-32.3	-32.4	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.44**	**-6.72**	**-10.7%**	**-32.6**	**-32.7**	**0.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.44**	**-6.72**	**-10.7%**	**-32.2**	**-32.3**	**0.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.25	0.57	0.16	-0.08	0.10	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	0.03	0.00	2.97	0	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.36	0	-3.00	0	0
Tiền đầu kỳ	0.52	0.16	0.40	0.56	0.45	0.55
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**0.24**	**0.16**	**-0.11**	**0.10**	**0.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.16	0.40	0.56	0.45	0.55	0.84

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**851**	**854**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	579	580	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.84	0.55	51.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.6	97.8	0.8%
Phải thu ngắn hạn	321	324	-0.9%
Hàng tồn kho	158	158	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn	**272**	**274**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	1.92	2.00	-4.0%
Bất động sản đầu tư	29.6	30.1	-1.6%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**33.6**	**34.7**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	989	985	0.4%
Nợ ngắn hạn	**944**	**938**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	234	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	-0.2%
Nợ dài hạn	45.0	46.3	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-138**	**-130**	**-5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-138**	**-130**	**-5.7%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)